

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT  
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 445/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019  
Hanoi, October 30<sup>th</sup>, 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN  
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION  
ON THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Distric, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*  
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc Truyền thông FPT/ *Chief of FPT's Communications Officer*

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):** Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2019/*Separate Financial Statements for Quarter 3 of 2019 and Consolidated Financial Statements for Quarter 3 of 2019.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2019 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>  
*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date October 30<sup>th</sup>, 2019*  
Available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2019/*Separate Financial Statements for Quarter 3 of 2019 and Consolidated Financial Statements for Quarter 3 of 2019.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người CBTT/*Party to disclose information*



**Bùi Nguyễn Phương Châu**

**Nơi nhận/Recipient:**

- Nhu trên/*As above:*
- Lưu/*Archived by:* VT, FCC/*Admin, FCC*





**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
CHO QUÝ III NĂM 2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8-26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.159.224.914.952</b>	<b>3.950.524.016.425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>700.289.033.374</b>	<b>1.028.875.665.356</b>
1. Tiền	111		168.389.033.374	203.875.665.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		531.900.000.000	825.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>2.816.500.000.000</b>	<b>1.743.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.816.500.000.000	1.743.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>623.744.354.247</b>	<b>1.148.997.297.100</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		124.369.929.518	131.485.453.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.216.016.967	75.775.137.683
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		27.000.000.000	48.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	445.158.407.762	904.199.706.087
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(10.963.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>37.367.253</b>	<b>181.147.253</b>
1. Hàng tồn kho	141		37.367.253	181.147.253
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.654.160.078</b>	<b>29.469.906.716</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.677.750.498	8.407.028.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.941.606.952	21.028.075.867
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34.802.628	34.802.628
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.953.401.550.915</b>	<b>6.151.516.292.720</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>150.524.505.541</b>	<b>79.901.500.337</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	137.403.489.473	64.758.165.082
- Nguyên giá	222		289.746.580.093	212.352.634.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.343.090.620)	(147.594.469.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	13.121.016.068	15.143.335.255
- Nguyên giá	228		79.325.991.892	77.789.991.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.204.975.824)	(62.646.656.637)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>977.841.344.881</b>	<b>796.443.112.117</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		977.841.344.881	796.443.112.117
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.822.613.409.012</b>	<b>5.272.613.409.012</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	5.329.613.409.012	4.779.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	492.500.000.000	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	500.000.000	500.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.422.291.481</b>	<b>2.558.271.254</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.422.291.481	2.558.271.254
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>11.112.626.465.867</b>	<b>10.102.040.309.145</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.922.712.324.507</b>	<b>1.068.438.706.363</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.922.712.324.507</b>	<b>1.068.438.706.363</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		251.903.608.447	210.736.755.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		554.217.276	505.359.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	8.210.776.887	4.672.010.155
4. Phải trả người lao động	314		6.616.863	2.686.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	56.990.247.805	38.119.024.140
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		250.919.750.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	338.979.337.927	241.635.921.451
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	950.000.000.000	530.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	14.217.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.147.769.302	28.549.949.302
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9.189.914.141.360</b>	<b>9.033.601.602.782</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>9.189.914.141.360</b>	<b>9.033.601.602.782</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.783.586.880.000	6.136.367.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.783.586.880.000	6.136.367.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.269.903.477.715	2.760.810.099.137
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		849.366.698.298	1.590.372.454.682
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.420.536.779.417	1.170.437.644.455
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.112.626.465.867</b>	<b>10.102.040.309.145</b>



**La Hùng Hải**  
Người lập



**Hoàng Hữu Chiến**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thế Phương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	16	65.289.975.856	42.198.501.575	206.808.884.817	177.010.607.897
2	Các khoản giảm trừ	02		-	18.262.914	11.915.344	788.887.253
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		65.289.975.856	42.180.238.661	206.796.969.473	176.221.720.644
4	Giá vốn hàng bán	11	17	16.579.995.808	3.820.696.067	72.508.905.630	65.641.301.572
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		48.709.980.048	38.359.542.594	134.288.063.843	110.580.419.072
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	100.165.942.081	66.655.252.366	1.536.426.932.253	808.859.127.130
7	Chi phí tài chính	22	19	14.406.142.840	7.788.729.913	35.371.321.633	23.132.987.578
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		14.406.142.840	7.785.809.913	35.371.320.841	22.965.500.783
8	Chi phí bán hàng	25		-	11.899.572	1.308.064.131	3.258.056.057
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		83.571.677.498	59.364.820.294	202.451.929.492	214.587.629.625
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		50.898.101.791	37.849.345.181	1.431.583.680.840	678.460.872.942
11	Thu nhập khác	31		-	16.076.539	1.830.357.145	16.307.147
12	Chi phí khác	32		26.553.376	72.139.714	(27.782.382)	85.841.590
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	40		(26.553.376)	(56.063.175)	1.858.139.527	(69.534.443)
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		50.871.548.415	37.793.282.006	1.433.441.820.367	678.391.338.499
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	3.901.927.864	5.767.788.172	12.905.040.949	13.929.576.157
16	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		46.969.620.551	32.025.493.834	1.420.536.779.418	664.461.762.342

## GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2018		Tăng giảm		Năm 2019		Năm 2018		Tăng giảm	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế	Giá trị	Tỷ lệ	Quý 3	Lũy kế	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	65.290	206.797	42.180	176.222	23.110	55%	65.290	206.797	42.180	176.222	23.110	55%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.970	1.420.537	32.025	664.462	14.944	47%	46.970	1.420.537	32.025	664.462	14.944	47%

- Biến động tăng doanh thu kinh doanh trong quý 3 năm 2019 chủ yếu do khoản doanh thu tương ứng với quý 2 năm 2018 đã được xuất hóa đơn trong quý 3.2019, doanh thu kinh doanh lũy kế 9 tháng 2019 tăng 17% so với cùng kỳ 2018 chủ yếu do tăng doanh thu với các công ty thành viên là 21,2 tỷ.
- Biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chủ yếu bởi nguyên nhân:
  - Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019 tăng chủ yếu do công ty tăng thu cổ tức từ công ty con 35,1 tỷ đồng.
  - Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2019 tăng chủ yếu do công ty tăng thu cổ tức từ công ty con 752 tỷ đồng.

La Hùng Hải  
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2019	2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	1.433.441.820.367	678.391.338.499
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.325.464.136	11.331.433.362
Các khoản dự phòng	03	(25.180.000.000)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.537.325.746.344)	(807.937.373.845)
Chi phí lãi vay	06	35.371.320.841	22.965.500.783
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(79.367.141.000)	(95.249.101.201)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	213.427.641.425	266.473.724.944
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	143.780.000	235.062.000
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	252.944.842.457	(152.128.633.865)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.865.257.496	(41.789.943.678)
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.862.295.928)	(18.431.540.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.757.758.065)	(55.641.519.471)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	74.200.000.000	31.200.253.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.602.180.000)	(15.331.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>383.992.146.385</b>	<b>(80.662.698.455)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(266.274.899.364)	(179.385.268.725)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.700.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.857.200.000.000)	(2.562.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.805.200.000.000	3.709.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(550.000.000.000)	(900.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	90.606.000.000	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.902.958.285.502	975.118.197.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>126.989.840.683</b>	<b>1.043.332.928.275</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	30.672.000.000	26.545.560.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.930.000.000.000	1.811.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.510.000.000.000)	(1.511.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.290.240.619.050)	(1.418.516.226.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(839.568.619.050)</b>	<b>(1.091.970.666.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(328.586.631.982)</b>	<b>(129.300.436.280)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.028.875.665.356</b>	<b>1.543.531.025.225</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>700.289.033.374</b>	<b>1.414.230.588.945</b>

  
La Hùng Hải  
Người lập biểu

  
Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
FPT  
Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 11 tháng 06 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 6.783.586.880.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 257 người (31 tháng 12 năm 2018 là 190 người).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT có 6 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT.

và 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)**

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>2019</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 - 6
Tài sản khác	3 - 4

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Phần mềm máy tính***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	517.441.381	539.067.633
Tiền gửi ngân hàng	167.871.591.993	203.336.597.723
Các khoản tương đương tiền (*)	531.900.000.000	825.000.000.000
	<u><b>700.289.033.374</b></u>	<u><b>1.028.875.665.356</b></u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

**5. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	4.634.892.934	4.635.071.541
Cổ tức phải thu công ty con	-	400.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	92.443.492.084	53.021.582.020
Phải thu khác	346.804.007.876	446.543.052.526
	<u><b>445.158.407.762</b></u>	<u><b>904.199.706.087</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**  
 Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019  
**MẪU SỐ B 09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>30/09/2019</b>		<b>31/12/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>2.816.500.000.000</b>	<b>2.816.500.000.000</b>	<b>1.743.000.000.000</b>	<b>1.743.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.816.500.000.000	2.816.500.000.000	1.743.000.000.000	1.743.000.000.000
<b>b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>				
b1) Đầu tư vào công ty con	5.329.613.409.012	5.329.613.409.012	4.779.613.409.012	4.779.613.409.012
b2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	492.500.000.000	492.500.000.000	492.500.000.000	492.500.000.000
b3) Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**MÀU SỐ B 09-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	94.646.794.786	46.694.366.435	10.697.570.455	59.937.012.348	376.890.951	212.352.634.975
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.364.632.293	-	-	-	-	75.364.632.293
Mua sắm mới	-	75.180.000	4.979.220.000	2.993.634.307	-	8.048.034.307
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.946.721.482)	-	-	-	(5.946.721.482)
Giảm khác	-	-	-	(72.000.000)	-	(72.000.000)
Tại ngày 30/09/2019	170.011.427.079	40.822.824.953	15.676.790.455	62.858.646.655	376.890.951	289.746.580.093
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	47.765.440.393	46.628.738.191	4.515.287.247	48.308.113.111	376.890.951	147.594.469.893
Trích khấu hao trong kỳ	4.262.115.377	40.171.310	1.562.116.011	4.902.742.251	-	10.767.144.949
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.946.721.482)	-	-	-	(5.946.721.482)
Giảm khác	-	-	-	(71.802.740)	-	(71.802.740)
Tại ngày 30/09/2019	52.027.555.770	40.722.188.019	6.077.403.258	53.139.052.622	376.890.951	152.343.090.620
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/09/2019	117.983.871.309	100.636.934	9.599.387.197	9.719.594.033	-	137.403.489.473
Tại ngày 01/01/2019	46.881.354.393	65.628.244	6.182.283.208	11.628.899.237	-	64.758.165.082

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 100.708.028.647 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 104.306.723.441 VND).

Một số tầng của tòa nhà FPT Cầu Giấy phản ánh trong khoản mục "Nhà cửa và vật kiến trúc" đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính</b>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	77.789.991.892
Tăng trong kỳ	1.536.000.000
Tại ngày 30/09/2019	<b>79.325.991.892</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	62.646.656.637
Trích khấu hao trong kỳ	3.558.319.187
Tại ngày 30/09/2019	<b>66.204.975.824</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 30/09/2019	<b>13.121.016.068</b>
Tại ngày 01/01/2019	<b>15.143.335.255</b>

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,48%	84,09%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)

- (i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	31/12/2018	Số phải nộp/thu		30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu	34.802.628	-	-	34.802.628
<b>Cộng</b>	<b>34.802.628</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.802.628</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.293.172	100.484.941	-	102.778.113
- Thuế GTGT đầu ra	1.000	100.484.941	-	100.485.941
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.292.172	-	-	2.292.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.554.052.096	12.905.040.949	9.757.758.065	6.701.334.980
Các loại thuế khác	1.115.664.887	35.787.856.837	35.496.857.930	1.406.663.794
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.018.651.702	35.563.944.374	35.252.056.781	1.330.539.295
- Thuế khác	97.013.185	219.912.463	240.801.149	76.124.499
<b>Cộng</b>	<b>4.672.010.155</b>	<b>48.793.382.727</b>	<b>45.254.615.995</b>	<b>8.210.776.887</b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	10.933.430.514	7.423.687.349
Các khoản khác	46.056.817.291	30.695.336.791
	<b>56.990.247.805</b>	<b>38.119.024.140</b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.269.412.051	6.361.804.702
Bảo hiểm xã hội	328.273.961	302.118.355
Bảo hiểm y tế	76.922.217	70.820.933
Bảo hiểm thất nghiệp	19.592.986	18.179.683
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	553.000.000	523.000.000
Phải trả tiền cổ tức	12.605.371.998	7.948.083.048
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.991.654.101	6.650.274.642
Phải trả công ty con	308.135.110.613	219.761.640.088
	<b>338.979.337.927</b>	<b>241.635.921.451</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn các công ty con và công ty liên kết</b>	530.000.000.000	530.000.000.000	1.930.000.000.000	1.510.000.000.000	950.000.000.000	950.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT</i>	-	-	440.000.000.000	60.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
<i>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT</i>	200.000.000.000	200.000.000.000	1.010.000.000.000	830.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
<i>Công ty TNHH Giáo dục FPT</i>	330.000.000.000	330.000.000.000	430.000.000.000	620.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
<i>Công ty TNHH Phần mềm FPT</i>	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>530.000.000.000</b>	<b>530.000.000.000</b>	<b>1.930.000.000.000</b>	<b>1.510.000.000.000</b>	<b>950.000.000.000</b>	<b>950.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>5.309.611.050.000</b>	<b>49.941.441.360</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>103.009.261</b>	<b>3.804.437.888.182</b>	<b>9.250.472.721.827</b>
Phát hành cổ phiếu	26.545.560.000	-	-	-	-	-	26.545.560.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.170.437.644.455	1.170.437.644.455
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	800.211.110.000	-	-	-	-	(800.211.110.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.413.854.323.500)	(1.413.854.323.500)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>6.136.367.720.000</b>	<b>49.941.441.360</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>103.009.261</b>	<b>2.760.810.099.137</b>	<b>9.033.601.602.782</b>
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.420.536.779.418	1.420.536.779.418
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	616.547.160.000	-	-	-	-	(616.547.160.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.294.897.908.000)	(1.294.897.908.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	1.667.160	1.667.160
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>6.783.586.880.000</b>	<b>49.941.441.360</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>103.009.261</b>	<b>2.269.903.477.715</b>	<b>9.189.914.141.360</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Số cổ phiếu đang lưu hành**

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>678.358.688</b>	<b>613.636.772</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>678.358.688</b>	<b>613.636.772</b>
Cổ phiếu phổ thông	678.358.688	613.636.772
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>10.234.643</i>	<i>9.160.857</i>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(82.376)</b>	<b>(82.376)</b>
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>678.276.312</b>	<b>613.554.396</b>
Cổ phiếu phổ thông	678.276.312	613.554.396
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>10.234.643</i>	<i>9.160.857</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. DOANH THU THUẬN**

	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	206.796.969.473	176.221.720.644
	<b>206.796.969.473</b>	<b>176.221.720.644</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	72.508.905.630	65.641.301.572
	<b>72.508.905.630</b>	<b>65.641.301.572</b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.966.842.559	195.390.117.847
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.364.586.646.500	612.547.256.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	873.443.194	921.753.283
	<b>1.536.426.932.253</b>	<b>808.859.127.130</b>

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.371.320.841	22.965.500.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá	792	167.486.795
	<b>35.371.321.633</b>	<b>23.132.987.578</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.433.441.820.367</b>	<b>678.391.338.499</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.364.586.646.500)	(612.547.256.000)
Khác	(15.783.217.633)	155.631.207
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.735.677.299	5.557.416.818
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>56.807.633.533</b>	<b>71.557.130.524</b>
Chuyển lỗ	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>56.807.633.533</b>	<b>71.557.130.524</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN theo quyết toán 2018	1.543.514.242	(381.849.948)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>12.905.040.949</b>	<b>13.929.576.157</b>

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
<b>Số dư các khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản FPT	9.500.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
<b>Số dư các khoản đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	380.000.000.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	140.000.000.000	330.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	380.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	50.000.000.000	-
<b>Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	300.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	100.000.000.000
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	27.509.863.105	34.934.927.551
Công ty TNHH Phần mềm FPT	32.750.501.578	11.961.489.787
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	6.003.437.778	854.544.378
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.342.083.758	1.689.699.099
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	133.919.272.855	144.777.571.255
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	51.280.039.983	51.485.678.871
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	134.978.940.304	133.532.640.304
<b>Phải trả qua tài khoản tập trung</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	28.514.207.522	6.097.062.398
Công ty TNHH Giáo dục FPT	43.930.661.281	14.803.335.226
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	126.453.084.486	113.958.310.720
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.298.323.420	3.033.497.296
Công ty TNHH Đầu tư FPT	103.568.597.168	78.729.391.477
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.370.236.736	3.140.042.971

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*


	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	46.457.075.992	32.047.435.204
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.741.394.055	4.088.685.560
Công ty TNHH Phần mềm FPT	57.659.788.246	29.619.821.714
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.713.512.886	507.393.345
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	28.965.913.126	29.088.906.497
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	6.607.661.317	6.630.608.985
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	15.975.572.581	17.110.957.806
Công ty Cổ phần Synnex FPT	2.567.111.436	2.252.514.069
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.467.002.025	1.680.372.703
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	61.837.606.566	86.818.534.471
Công ty TNHH Giáo dục FPT	57.315.128.092	75.803.500.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	800.640.000	701.900.000
<b>Cổ tức/Lợi nhuận chuyển về</b>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	31.960.000.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	920.000.000.000	494.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	28.522.298.500	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	200.000.000.000	108.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	103.242.052.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	80.862.296.000	-

**22. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.



**La Hùng Hải**  
Người lập



**Hoàng Hữu Chiến**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thế Phương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019